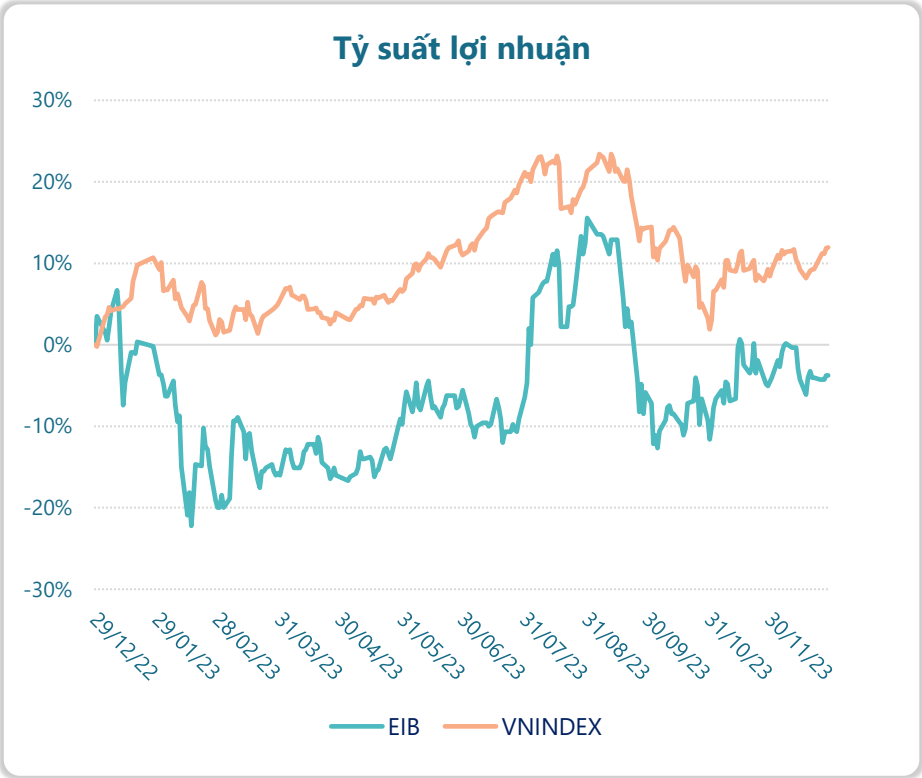


Ngày	18,350 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-1.9%	10.2%	8.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,831 - 22,034
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	31,945
Số lượng CPLH (CP)	1,740,866,148
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,347,240
Sở hữu nước ngoài	1.8%
Beta	1.37
EPS	1,244
P/E	14.8



Thu nhập lãi thuần
2023

4,597,104
triệu VNĐ

YoY: ▼994,867 | -17.8%

LN trước thuế
2023

2,719,626
triệu VNĐ

YoY: ▼989,440 | -26.7%

LN sau thuế
2023

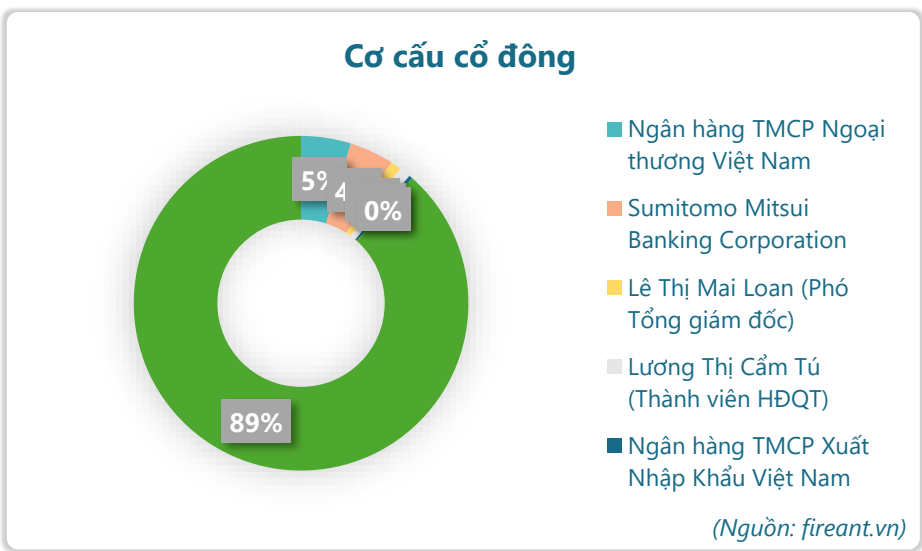
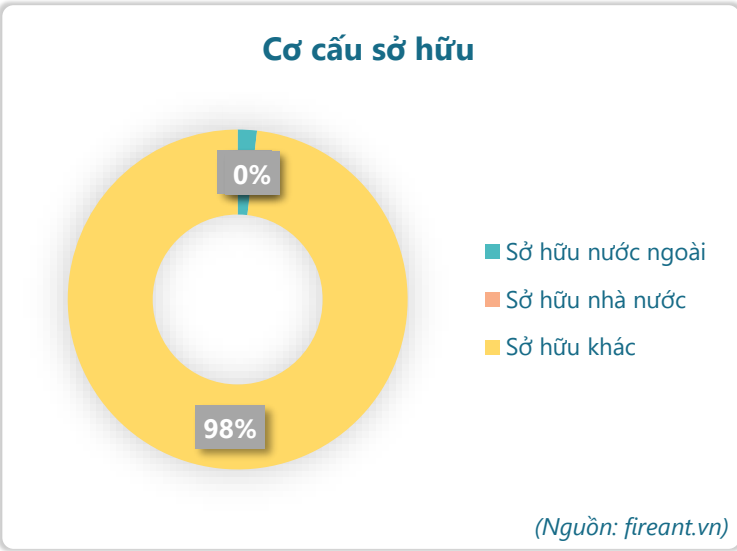
2,165,099
triệu VNĐ

YoY: ▼780,653 | -26.5%

YOEА
2023

7.9%

YoY: +/-▲ 0.7%



NIM
2023

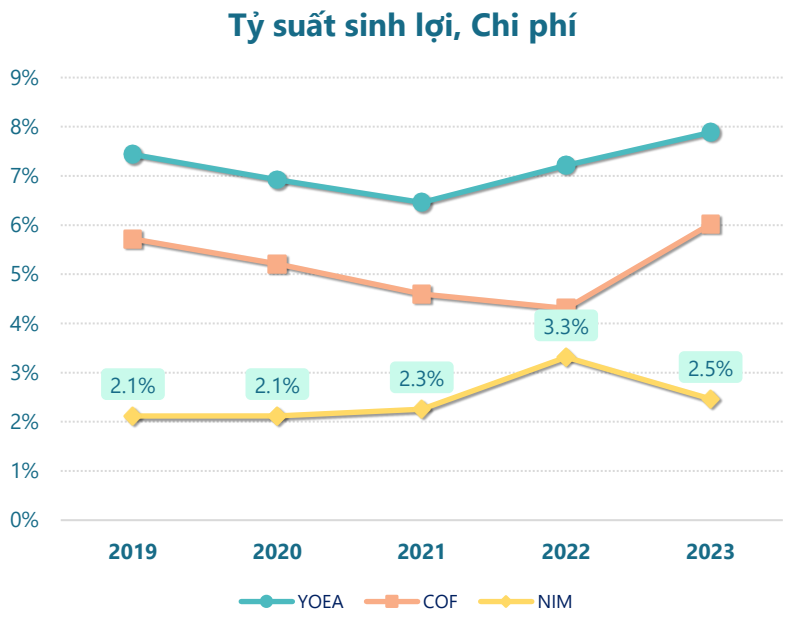
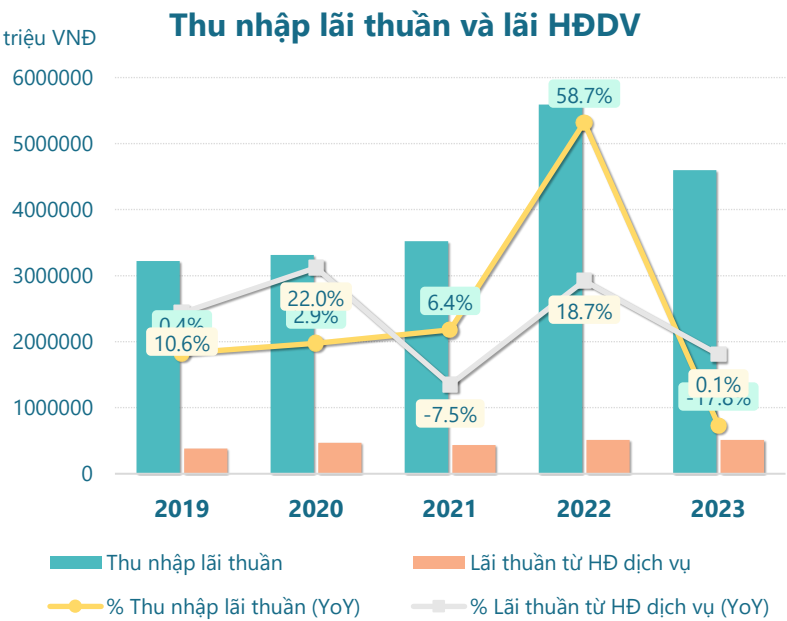
2.5%

YoY: +/-▼ 0.8%

COF
2023

6.0%

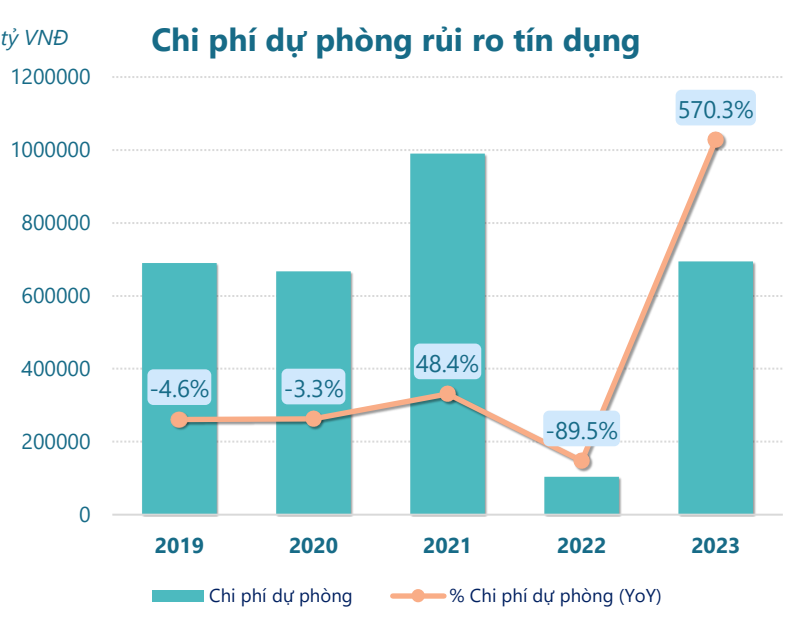
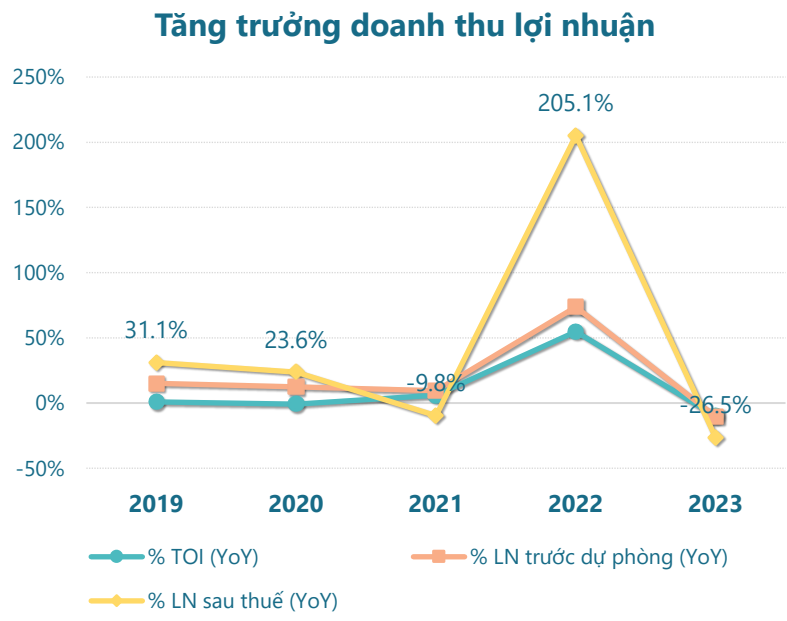
YoY: +/-▲ 1.7%



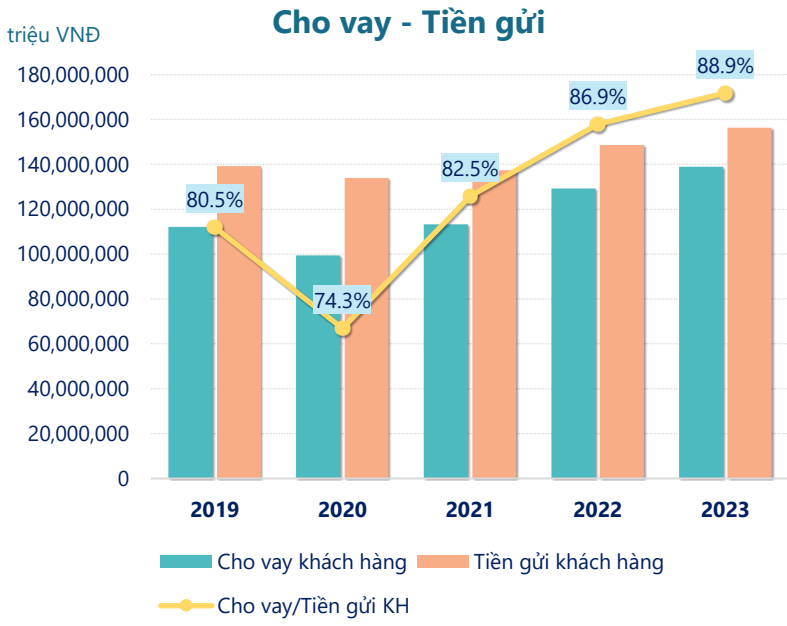
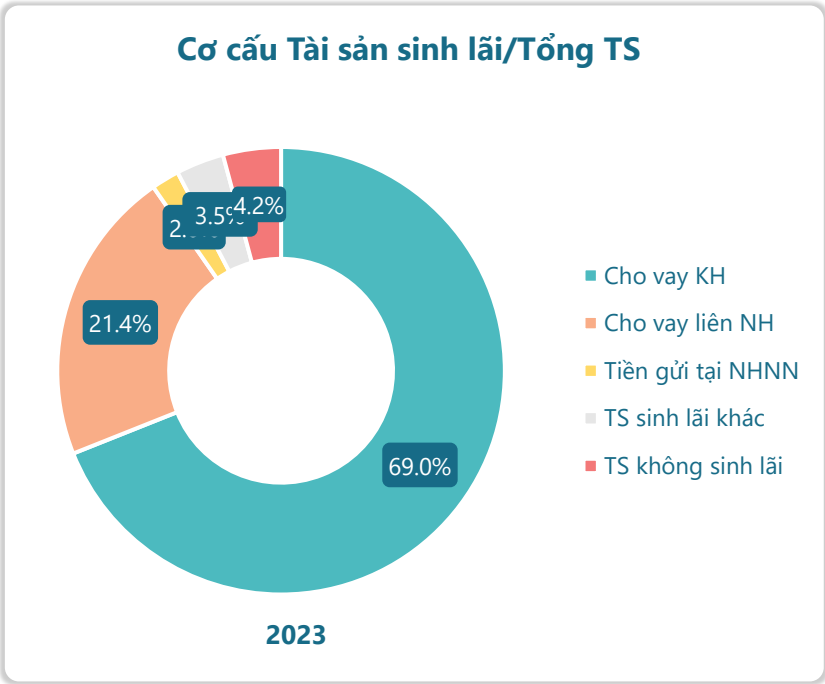
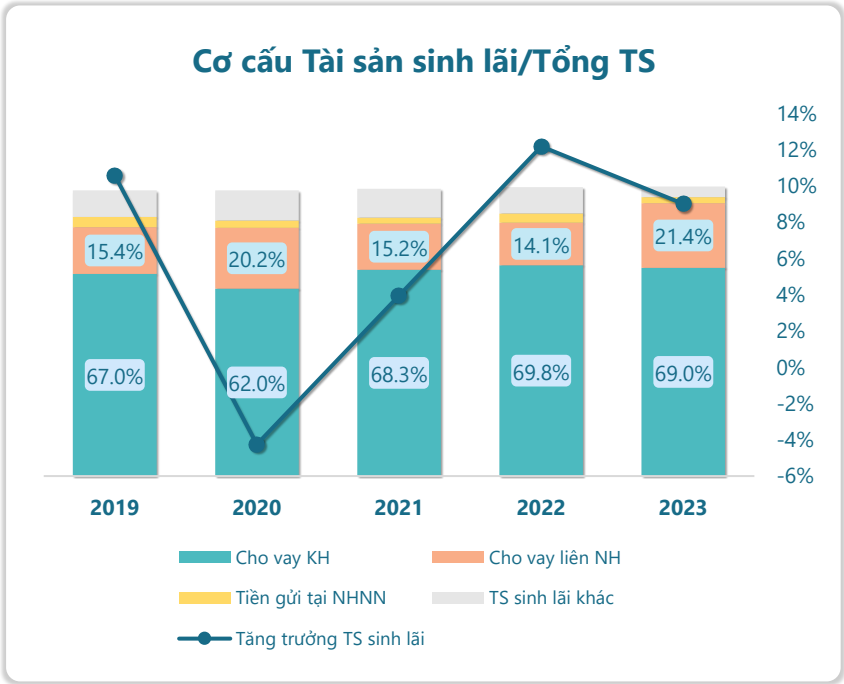
Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của EIB chiếm **70.1%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**76.7%**). Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ chiếm **7.85%** và thu nhập từ các hoạt động khác chiếm **22.0%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **694,399** tỷ đồng, **tăng 570%** so với năm trước.

Tỷ lệ chí phí huy động vốn (COF) là **6.02%**, **tăng thêm 1.71 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. COF của EIB **cao** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **1.18 đ%**, là một dấu hiệu tiêu cực cho thấy ngân hàng đang phải trả mức lãi suất cao hơn để huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.



Chi phí hoạt động của EIB năm **2023** là **3,140,808** tỷ đồng, **giảm 9.63%** so với năm trước. Tuy nhiên, Tỷ số chi phí trên thu nhập (CIR) bằng **47.9%** lại **cao hơn** năm trước **0.23 đ%** cho thấy thu nhập hoạt động đang **giảm** nhanh hơn so với chi phí hoạt động. CIR của EIB **bằng** CIR trung bình ngành (**47.9%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

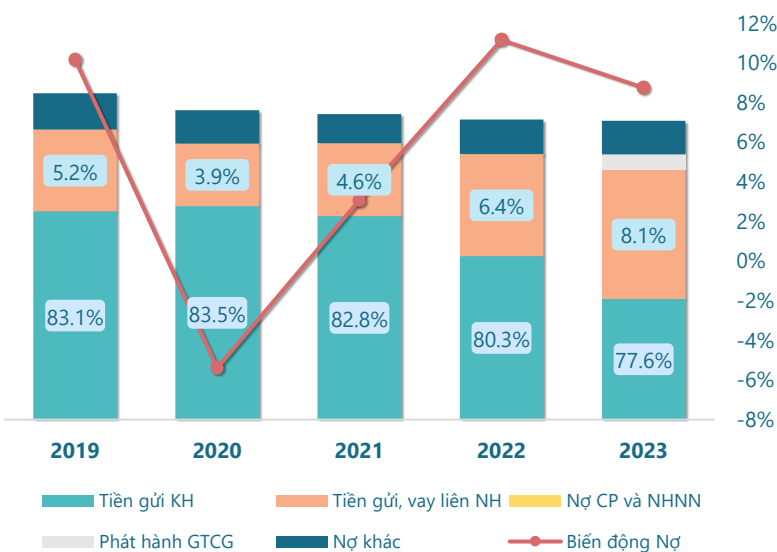


Năm **2023**, Tổng tài sản của **EIB tăng trưởng 8.84%** so với năm trước và đạt 201,416,835 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 95.8%, tỷ trọng này đã tăng thêm 0.15 đ% so với năm trước.

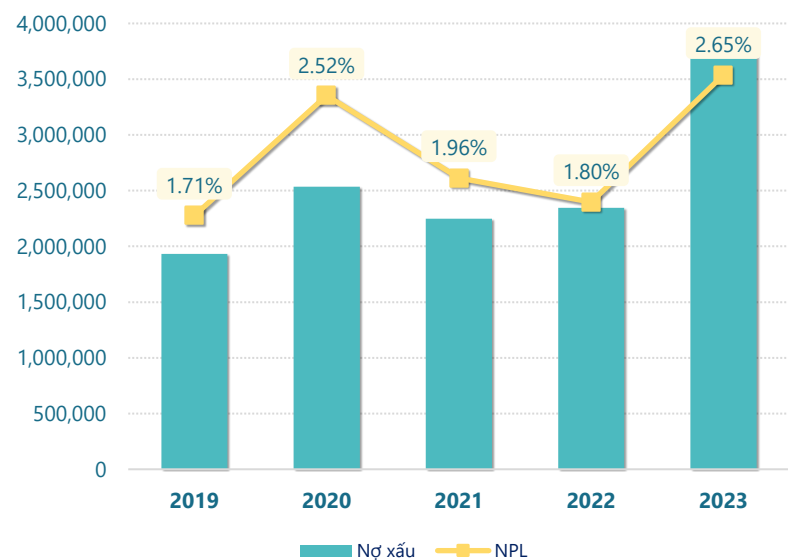
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.01%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **21.4%**, cho vay khách hàng chiếm **69.0%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **3.47%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **EIB** đạt **138,913,150** tỷ đồng, **tăng trưởng 7.52%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **156,329,168** tỷ đồng, **tăng trưởng 5.19%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **88.9%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.

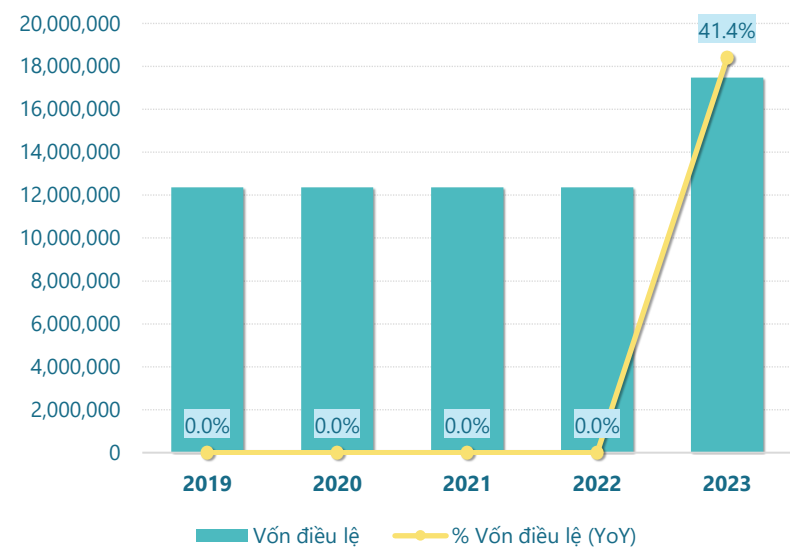
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

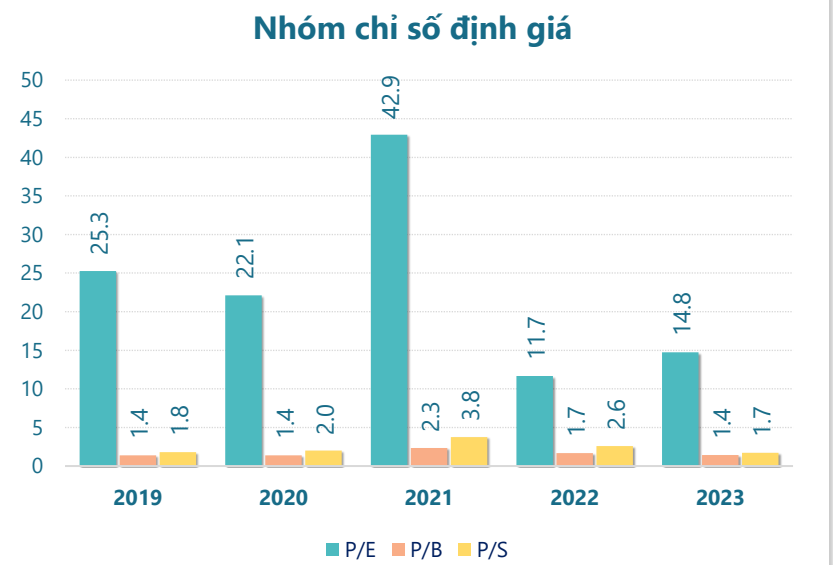
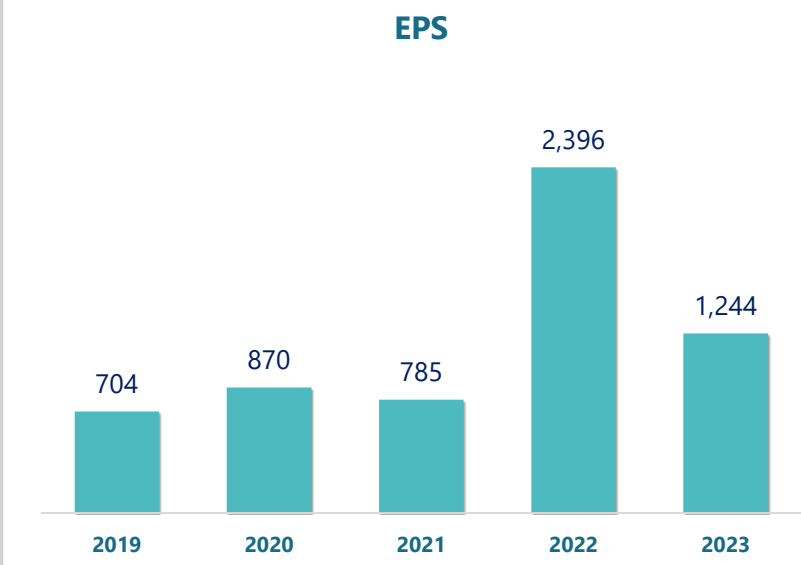
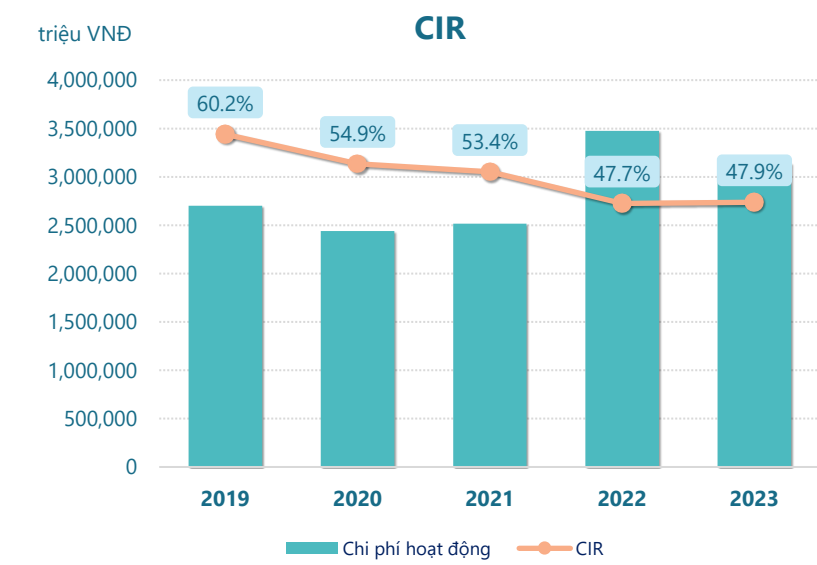
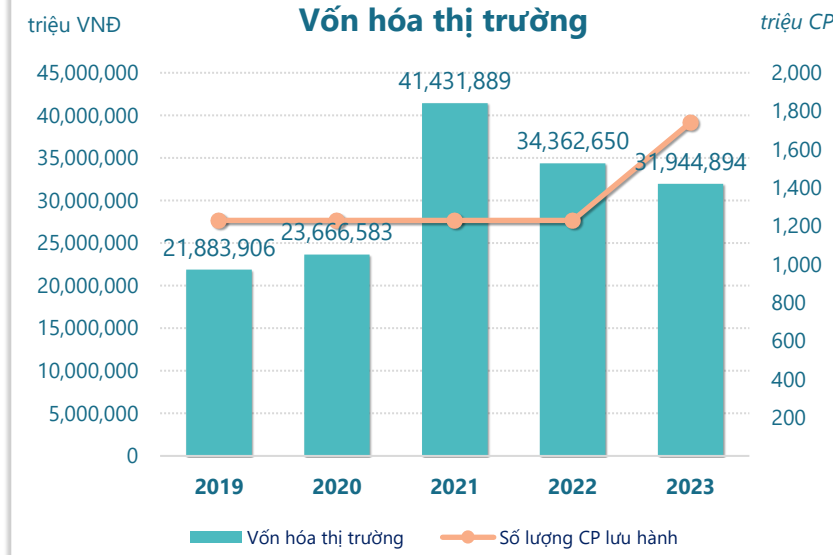
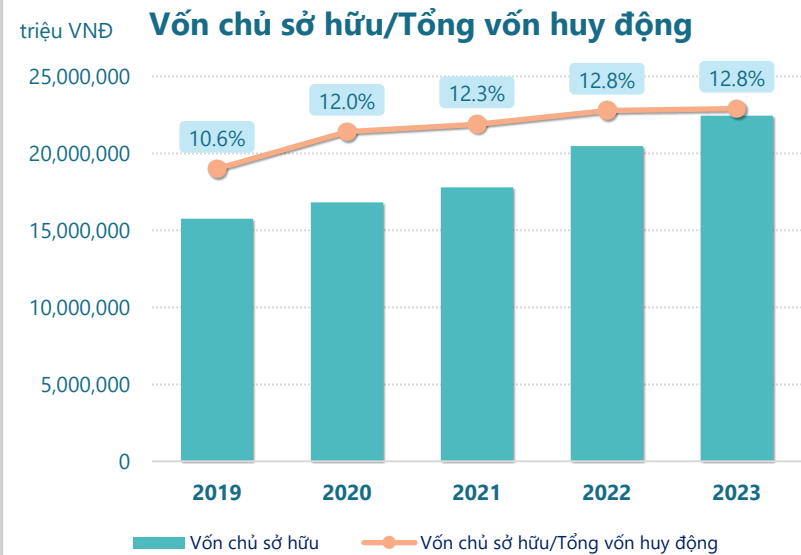
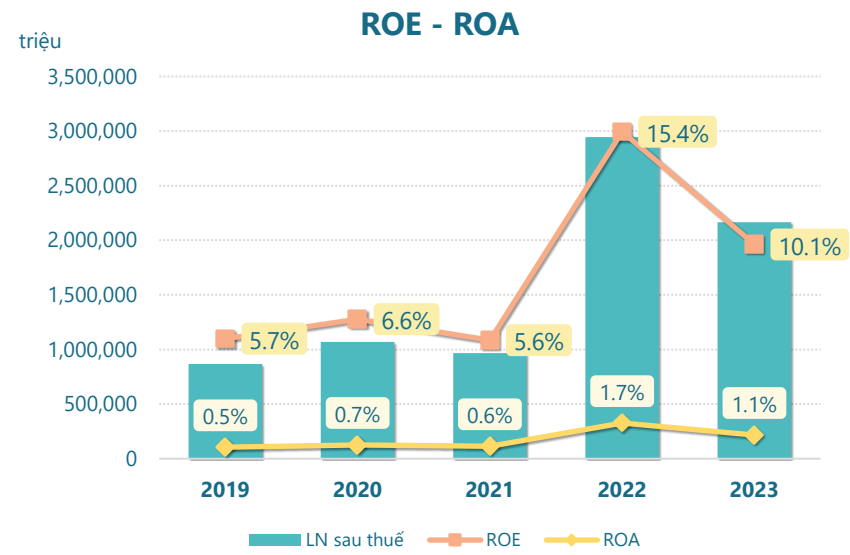


Năm **2023**, Tổng nợ của **EIB** tăng thêm **8.75%** lên **178,971,836** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **77.6%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**80.3%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.01%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **8.12%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.01%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của EIB năm 2023 là 3,726,860 tỷ đồng. Tăng thêm **1,380,200** tỷ đồng, tương đương với tăng **58.8%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 2.65%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 102% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

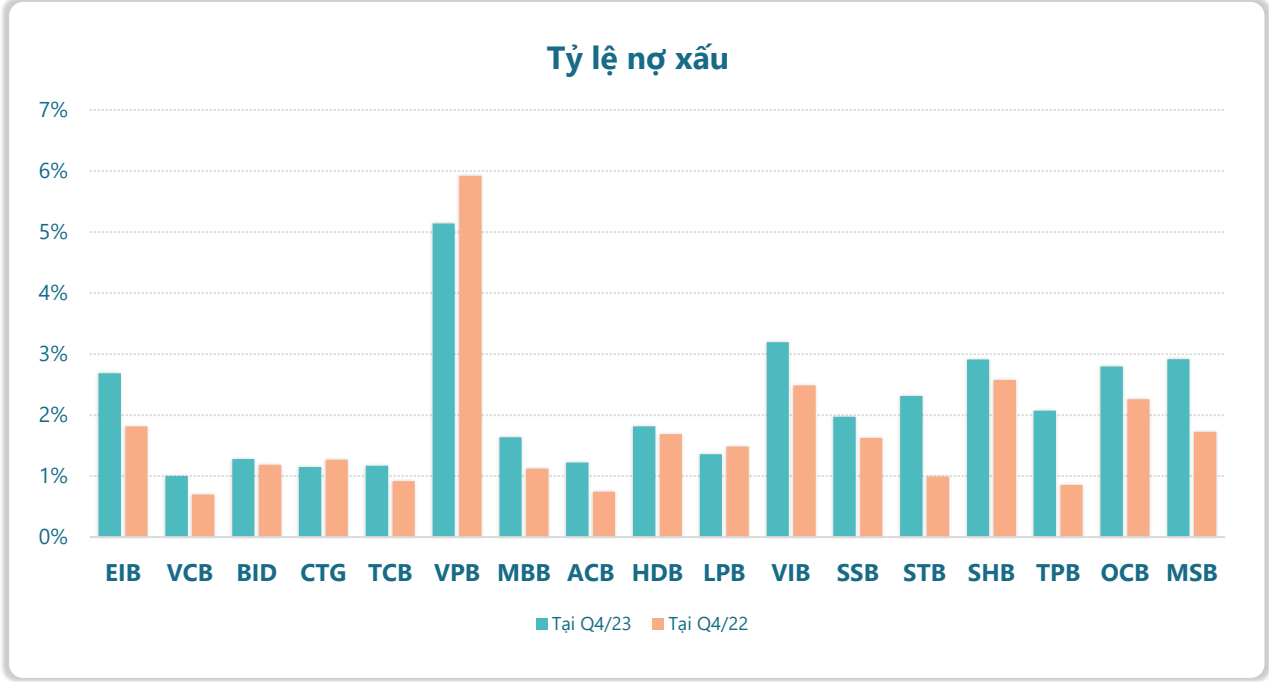
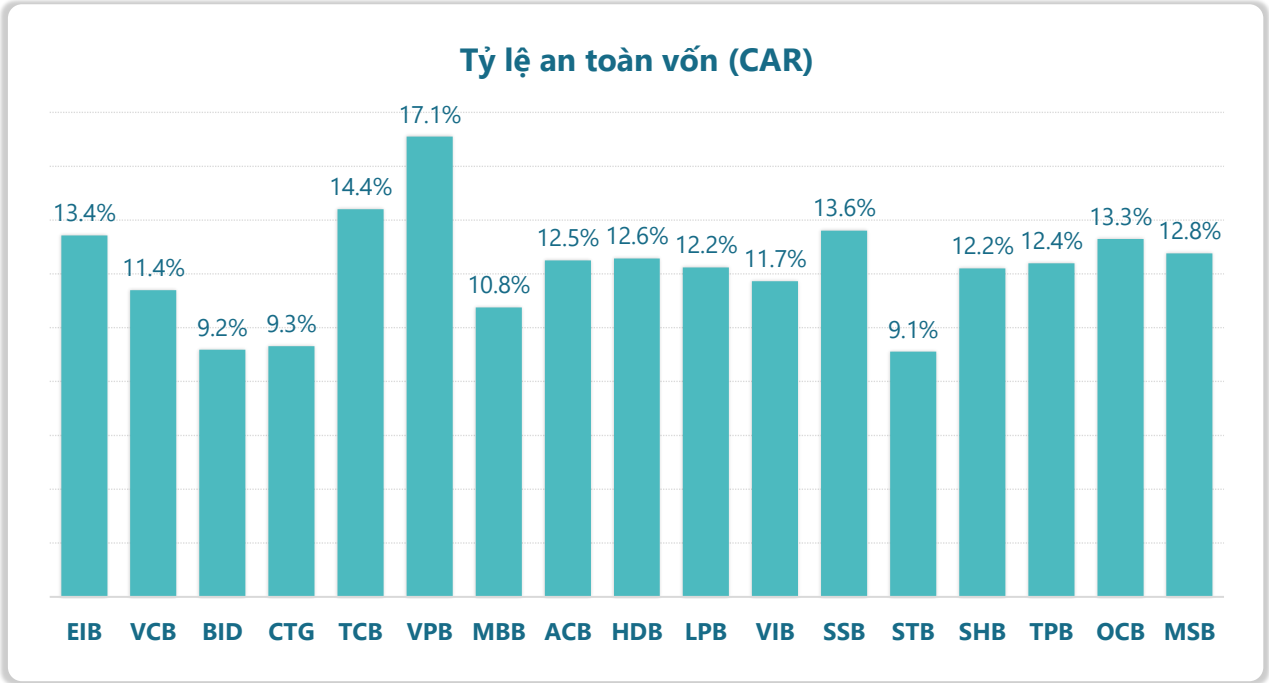
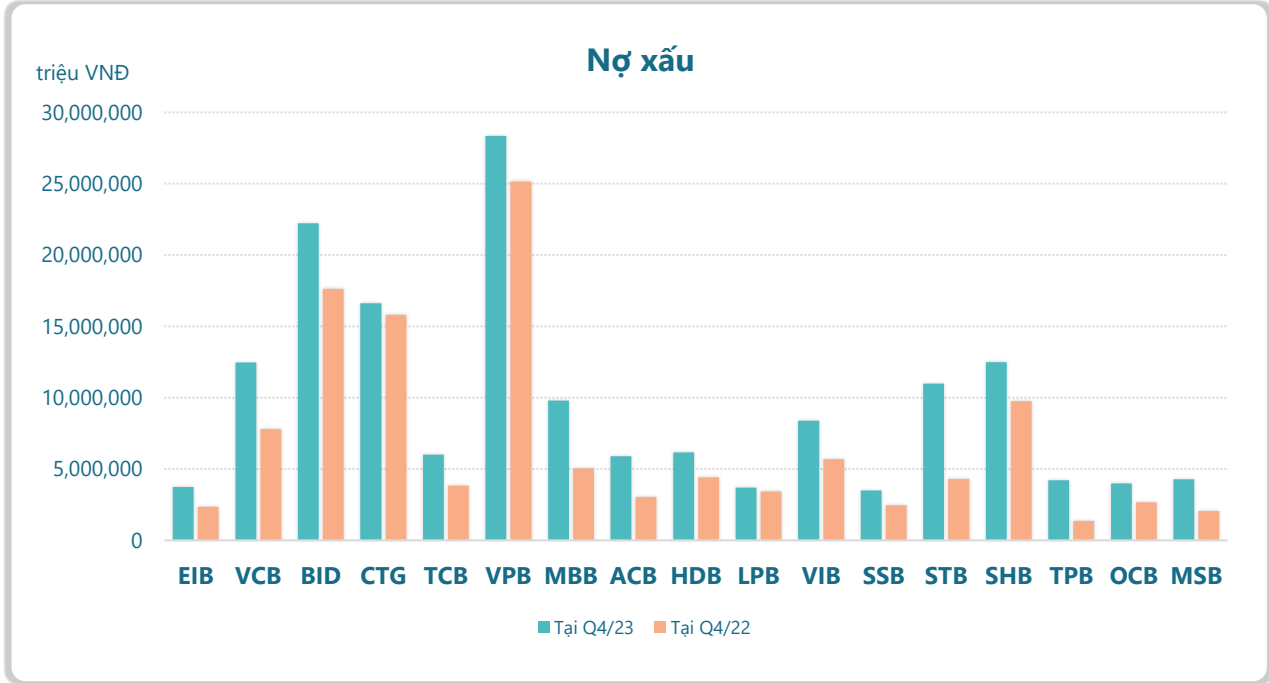
Vốn điều lệ của EIB năm 2023 đạt **17,469,561** tỷ đồng, tăng thêm **5,114,332** tỷ đồng, tương ứng tăng **41.4%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **5,114,332** tỷ đồng, tương ứng tăng **41.4%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	1,397,536	1,437,602	-2.8%	4,597,104	5,591,971	-17.8%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	128,466	184,968	-30.5%	514,300	513,815	0.1%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	24,113	254,863	-90.5%	485,920	606,104	-19.8%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	-18,731	-26,371	29.0%	121,282	87,550	38.5%
Lãi thuần từ HĐ khác	639,687	7,477	8455%	835,079	482,982	72.9%
Lãi thuần từ góp vốn	324	277	17.0%	1,148	5,643	-79.7%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	2,171,395	1,858,816	16.8%	6,554,833	7,288,065	-10.1%
Chi phí hoạt động	-909,440	-1,218,949	25.4%	-3,140,808	-3,475,409	9.6%
LN trước dự phòng	1,261,955	639,867	97.2%	3,414,025	3,812,656	-10.5%
Chi phí dự phòng	-254,471	-111,549	-128%	-694,399	-103,590	-570%
LN trước thuế	1,007,484	528,318	90.7%	2,719,626	3,709,066	-26.7%
Thuế	-202,935	-124,726	-62.7%	-554,527	-763,314	27.4%
LN sau thuế	804,549	403,592	99.3%	2,165,099	2,945,752	-26.5%
LN ròng	804,549	403,592	99.3%	2,165,099	2,945,752	-26.5%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,353,145	6,100,365	4,180,215	-7,711,164	10,397,965	9,225,906
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,660,961	305,969	-43,869	-115,377	-176,085	-640,266
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-10.0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	22,805,091	27,819,187	34,225,521	38,361,867	30,535,326	40,757,206
Lưu chuyển tiền thuần	5,014,096	6,406,334	4,136,346	7,826,541	0,221,880	8,585,640
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	27,819,187	34,225,521	38,361,867	30,535,326	40,757,206	49,342,846

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	201,416,835	185,056,051	8.8%
Tiền và TĐ tiền	2,257,426	2,125,863	6.2%
Tiền gửi tại NHNN	4,058,527	5,584,541	-27.3%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	43,026,893	26,046,802	65.2%
Chứng khoán kinh doanh	0	0	
Các CCPS và các TS TC khác	0	120,182	-100%
Cho vay khách hàng	138,913,150	129,196,168	7.5%
Chứng khoán đầu tư	6,983,290	16,074,579	-56.6%
Góp vốn đầu tư dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,681,740	3,271,085	12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản có khác	2,495,809	2,636,831	-5.3%
Tổng nợ	178,971,836	164,576,151	8.7%
Các khoản nợ CP và NHNN	19,870	24,261	-18.1%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16,363,869	11,893,026	37.6%
Tiền gửi khách hàng	156,329,168	148,614,571	5.2%
Các CCPS và nợ TC khác	230,822	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	0	0	
Phát hành giấy tờ có giá	2,000,000	0	
Các khoản nợ khác	4,028,107	4,044,293	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	22,444,999	20,479,900	9.6%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **EIB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **3,726,860** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **EIB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **2.68%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **EIB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.